

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

Tuần từ 06/05 – 12/05

PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

-
- Mỹ**
- Chỉ số USD **tăng 0,26%** trong tuần. Chỉ số USD giảm nhẹ vào phiên thứ 5, sau khi Mỹ công bố số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp tăng 22.000 so với tuần trước lên 231.000 – mức cao nhất kể từ tháng 8/2023. Điều này góp phần làm tăng kỳ vọng của các nhà đầu tư về việc Fed sẽ cắt giảm lãi suất trong năm nay. Dự kiến tuần tới chỉ số DXY sẽ dễ biến động khi Mỹ công bố nhiều chỉ số kinh tế quan trọng: CPI và PPI tháng 4, doanh số bán lẻ, chỉ số sản xuất công nghiệp)
-
- Khu vực đồng Euro**
- **EUR tăng 0,1%** trong tuần này, EUR/USD chốt tuần ở mức **1,0769**. Tuần tới, đồng EUR sẽ có nhiều biến động vào giữa tuần tới khi nhiều dữ liệu kinh tế quan trọng được công bố (chỉ số CPI tháng 4, chỉ số việc làm Quý I/24, GDP Quý I/24, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3,...)
-
- Anh**
- **GBP giảm 0,18%** và chốt tuần ở mức **1,2521**. GBP trượt tới 0,45% trong thứ 3 trước cuộc họp của NHTW Anh (BoE), song đã phục hồi sau khi dữ liệu công bố GDP Quý 1 tăng 0,6% so với quý trước (cao hơn so với dự báo 0,4%), hàm ý kinh tế Anh đã thoát khỏi suy thoái kỹ thuật và có thể đẩy lùi thời điểm hạ lãi suất của BoE.
-
- Nhật Bản**
- **USD/JPY tăng 1,8%** trong tuần qua, chốt tuần ở mức **155,72** trong bối cảnh dữ liệu kinh tế Nhật Bản trong tuần không đạt kỳ vọng (chỉ tiêu hộ gia đình T3 giảm 1,2% yoy, tiền lương danh nghĩa T3 tăng 0,6% so với mức tăng 1,4% vào T2). Các nhà đầu tư vẫn đang trông chờ vào động thái can thiệp tiếp theo của chính phủ Nhật Bản sau khi đã có động thái can thiệp nhất định khi tỷ giá USD/JPY chạm ngưỡng 160.
-
- Trung Quốc**
- **USD/CNY** có xu hướng **tăng** nhẹ vào cuối tuần, chốt tuần ở mức **7,2261**, sau phát biểu của Tổng thống Mỹ về việc Mỹ sẽ xem xét áp dụng lệnh trừng phạt mới lên một số ngành công nghiệp Trung Quốc như xe điện và pin. Căng thẳng giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới có thể ảnh hưởng xấu tới tỷ giá USD/CNY trong thời gian tới.

Lãi suất

- Lãi suất MM **giảm nhẹ 3 – 14bps** trong tuần này: lãi suất kỳ hạn O/N-1W còn **4,25%-4,43%/năm**, 1M về mức **4,8%/năm**.
- Trong tuần, thị trường mở ở trạng thái hút ròng: khối lượng giao dịch reverse repo đạt ~7.338 tỷ VND so với lượng đáo hạn là ~ 118.364 tỷ VND; khối lượng tín phiếu đạt 33.940 tỷ VND so với lượng đáo hạn 25.250 tỷ VND. Lãi suất trúng thầu tín phiếu giữ nguyên ở mức 3,75%/năm.
- Trong tuần từ 13/05, dự kiến đáo hạn ~13.100 tỷ VND tín phiếu và ~7.338 tỷ VND reverse repo. Trong bối cảnh áp lực tỷ giá và lãi suất trúng thầu được duy trì ở mức cao, mặt bằng lãi suất MM dự kiến sẽ vẫn duy trì quanh mức trên 4%/năm.

Tỷ giá

- **USD/VND LNH tăng ~0,18%** so với tuần trước, tỷ giá USD/VND tiếp tục dao động sát mức giá bán niêm yết của NHNN trong tuần này. Tỷ giá LNH đã **tăng ~4,96%** kể từ đầu năm và **tăng 8,44%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá thị trường tự do giữ ở mức **25.779** (chiều bán), cao hơn **~295 đồng** so với tỷ giá bán niêm yết của VCB. Giá vàng SJC tiếp tục đạt đỉnh mới ~92 trđ/lượng ở chiều bán ra, và nói rộng khoảng cách với giá vàng quốc tế lên mức ~18,8 triệu đồng/lượng.
- Tuần tới, tỷ giá LNH dự kiến sẽ có biến động vào giữa tuần khi Mỹ công bố các dữ liệu kinh tế quan trọng (CPI tháng 4, doanh số bán lẻ,...), dao động trong khoảng +/- 50 đồng.

Trái phiếu chính phủ

Sơ cấp

- Trong 2 tuần, KBNN phát hành thành công **6.000 tỷ đồng/10.000 tỷ VND** gọi thầu. Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **114.035 tỷ VND**, đạt **28,5%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng).
- Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 5 năm đạt 67%, 10 năm đạt 93% và 15 năm và 20 năm đạt lần lượt 23% và 40%.
- Lợi suất trúng thầu kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 20 năm **tăng 3bps** lên **1,69%/năm, 2,58%/năm** và **2,83%/năm**. Lợi suất kỳ hạn 15 năm đạt **2,75%/năm, tăng 2bps** so với phiên trước đó.

Thứ cấp

- Lãi suất TPCP thứ cấp các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **giảm nhẹ** trong bối cảnh lãi suất MM giảm và tỷ giá ổn định hơn. Lợi suất ở các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **giảm 3 – 5 bps** lần lượt còn **2,03%/năm, 2,75%/năm và 2,97%/năm**.
- Dự kiến với lãi suất tín phiếu và reverse repo tiếp tục ở mức 3,75%/năm và 4,25%/năm, và mặt bằng MM vẫn ở mức cao, lợi suất trong tuần có thể dao động +/- 5-10 bps.

Cà phê

- Thị trường cà phê tiếp tục **giảm** trong tuần này. Giá cà phê nội địa tại Việt Nam giảm mạnh kéo giá cà phê Arabica và Robusta giảm **~2,3%** và **7%** so với tuần trước, xuống mức **2,0145 USD/lb** và **3.439 USD/tấn**.

Ngũ cốc

- Giá lúa mì **tăng mạnh 5,46%** so với tuần trước sau khi Nga công bố tin tức thời tiết khắc nghiệt có thể làm ảnh hưởng tới sản lượng lúa mì trong thời gian tới. Ngược lại, giá ngô **giảm mạnh 6,47%** so với tuần trước trong bối cảnh Mỹ công bố dữ liệu cung cầu hàng tháng không khả quan.








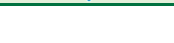






Kim loại

- Giá đồng **tăng 3,01%** so với tuần trước, đạt mức **4,6195 USD/lb** do ảnh hưởng từ sự yếu đi của đồng USD sau dữ liệu việc làm không khả quan. Ngược lại, nhu cầu dự trữ thép yếu đi tại Trung Quốc sau kì nghỉ lễ kéo giá quặng sắt **giảm nhẹ** trong tuần, ghi nhận mức **giảm 0,53%** so với tuần trước.






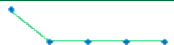






Năng lượng

- Nhu cầu tiêu thụ dầu thô tại Mỹ và Trung Quốc tăng lên gây áp lực lên giá dầu thô trong tuần này. Dầu WTI và dầu Brent ghi nhận mức **tăng nhẹ 0,93% và 0,64%** so với tuần trước, chạm mức **79,675 USD/ounce** và **84,209 USD/ounce**. Kỳ vọng về việc cắt giảm lãi suất tăng lên sau tin tức về chỉ số việc làm yếu có thể thúc đẩy nhu cầu về dầu thô trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

	10/05/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Chỉ số USD	105,301		▲ 0,26%	▼ -0,60%	▲ 3,92%	▲ 3,77%
EUR/USD	1,0769		▲ 0,10%	▲ 0,72%	▼ -2,42%	▼ -1,92%
GBP/USD	1,2521		▼ -0,18%	▲ 0,26%	▼ -1,63%	▼ -0,82%
AUD/USD	0,6601		▼ -0,11%	▲ 1,04%	▼ -3,07%	▼ -2,61%
USD/JPY	155,720		▲ 1,79%	▼ -1,65%	▲ 10,39%	▲ 15,91%
USD/CNY	7,2261		▼ -0,19%	▼ -0,28%	▲ 1,81%	▲ 4,24%
USD/KRW	1.369,65		▲ 1,11%	▼ -0,49%	▲ 5,81%	▲ 3,94%
Giá vàng (USD/oz)	2.360,9		▲ 2,55%	▲ 0,97%	▲ 14,44%	▲ 16,30%
Tỷ giá VCB bán	25.484		▲ 0,12%	▲ 0,10%	▲ 4,27%	▲ 7,80%
Tỷ giá trung tâm	24.271		▲ 0,12%	▲ 0,10%	▲ 1,70%	▲ 2,71%
Tỷ giá SBV mua	23.400		■ 0,00%	■ 0,00%	■ 0,00%	▼ -0,21%
Tỷ giá SBV bán	25.450		■ 0,00%	■ 0,00%	▲ 1,76%	▲ 2,78%
Tỷ giá TT tự do	25.779		▼ 0,00%	▼ -0,05%	▲ 3,99%	▲ 9,90%
Giá vàng SJC	89.500		▲ 5,29%	▲ 6,17%	▲ 20,95%	▲ 33,28%

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

	10/05/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Lãi suất SOFR	đơn vị: %		đơn vị: bps			
3M	5,32		▼ -0,3	▲ 0,4	▼ -3,5	▲ 26,3
6M	5,32		▼ -0,6	▼ -0,6	▼ -0,9	▲ 22,4
TPCP Mỹ	đơn vị: %					
2Y	4,87		▲ 6,7	▼ -16,5	▲ 62,3	▲ 96,2
10Y	4,50		▲ 0,3	▼ -18,2	▲ 63,4	▲ 106,1
Lãi suất MM	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
1W	4,43		▼ -0,19	▼ -0,39	▲ 1,15	▼ -0,50
1M	4,80		▼ -0,03	▼ -0,15	▲ 2,24	▼ -0,42
Lãi suất repo	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
2W	4,70		▲ 4,20	▼ -0,30	▲ 2,00	▲ 1,70
1M	4,80		▲ 4,05	▼ -0,20	▲ 2,10	▲ 1,00
TPCP VN thứ cấp	đơn vị: %		đơn vị: bps			
5Y	2,029		▼ -4,8	▼ -6,2	▲ 49,6	▼ -48,8
7Y	2,271		▼ -2,6	▼ -3,5	▲ 33,0	▼ -45,4
10Y	2,747		▼ -4,3	▼ -4,6	▲ 51,0	▼ -29,6
15Y	2,971		▼ -2,6	▼ -2,5	▲ 53,6	▼ -17,9

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

	Đơn vị	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24
Chỉ báo tiêu dùng																
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	13,2	13,4	11,5	11,5	6,5	7,1	7,6	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2	9,0
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	10,5	11,3	9,7	10,9	6,0	7,0	7,5	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6	7,2
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	94,7	113,9	86,0	40,3	7,8	6,5	21,3	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1	57,6
Vận tải hành khách	% yoy	23,7	17,4	17,0	13,6	1,8	5,3	5,9	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4	8,2
Vận tải hàng hoá	% yoy	27,8	24,0	21,0	20,7	10,9	9,8	13,6	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3	11,5
Khách quốc tế	% yoy	3060,8	2045,2	871,0	429,8	312,0	194,6	150,3	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6	58,2
Chỉ báo sản xuất																
Sản xuất công nghiệp	yoy	3,6	-1,6	0,5	0,1	2,8	3,7	2,6	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1	6,3
- Chế biến chế tạo	yoy	3,3	-1,6	0,2	-0,5	2,9	3,6	3,5	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6	7,0
PMI ngành sản xuất	chỉ số	51,2	47,7	46,7	45,3	46,2	48,7	50,5	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9	50,3
PMI-chỉ số việc làm	chỉ số	51,2	47,7	44,8	47,2	45,0	48,5	49,7	48,3	50,1	48,8	49,9	49,7	50,9	52,1	
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%				2,3			2,3			2,3			2,2		
Sử dụng lao động - CBCT	% yoy	-1,1	-2,4	-3,7	-4,8	-4,5	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1	3,4
Tổng vốn đầu tư	% yoy				5,5			7,6			7,5			5,2		
Đầu tư nước ngoài																
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	1,4	2,3	3,4	2,0	2,6	2,8	1,9	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	0,5	
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	0,8	1,8	1,2	1,5	1,8	2,5	1,4	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	1,4	
Vốn giải ngân	tỷ USD	1,2	1,8	1,5	1,8	2,4	1,6	1,5	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	2,5	3,5	
Thương mại																
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	-9,0	-11,0	-17,1	-5,9	-11,4	-3,5	-7,6	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2	10,6
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	-16,2	-15,0	-20,5	-18,4	-16,9	-9,9	-8,3	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7	15,4
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	-2,0	1,4	2,7	2,0	3,1	2,2	3,8	2,3	3,0	1,3	2,3	2,9	1,1	2,9	0,7
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD				-2,2			-2,6			-2,8			-2,3		
Chỉ số giá																
Lạm phát toàn phần	% yoy	4,3	3,4	2,8	2,4	2,0	2,1	3,0	3,7	3,6	3,4	3,6	3,4	4,0	3,8	3,9
Lạm phát cơ bản	% yoy	5,0	4,9	4,6	4,5	4,3	4,1	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0	2,8	2,8
Chỉ số giá đầu vào - PMI	chỉ số	57,6	53,4	50,4	48,4	47,6	48,3	52,8	54,7	55,8	55,9	55,5	55,6	55,0	53,0	
Chỉ số giá đầu ra - PMI	chỉ số	53,6	50,6	48,2	48,4	45,9	46,0	51,2	51,9	52,4	52,1	50,2	49,7	50,8	49,6	8

Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **13/04-17/05**

13/05

- ✓ **Nhật Bản:** Chỉ số PPI (Tháng 4) (mom) (yoy)

14/05

- ✓ **Anh:** Tỷ lệ thất nghiệp (Tháng 3), Chỉ số tiền lương (Tháng 3)
- ✓ **Đức:** CPI (Tháng 4) (mom) (yoy)
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số PPI (Tháng 4) (mom) (yoy)

15/05

- ✓ **Pháp:** CPI (Tháng 4) (mom) (yoy), chỉ số Lạm phát (Tháng 4)
- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số việc làm Quý I/24, GDP Quý I/24 (qoq) (yoy), Chỉ số sản xuất công nghiệp Tháng 3 (mom) (yoy)
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số CPI (Tháng 4) (mom) (yoy), Doanh số bán lẻ Tháng 4 (mom) (yoy)
- ✓ **Nhật Bản:** GDP QI/24 (qoq) (yoy),

16/05

- ✓ **Nhật Bản:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 3)
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số giá xuất – nhập khẩu (Tháng 4), Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 4)
- ✓ **Trung Quốc:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 4), Doanh số bán lẻ Tháng 4 (mom) (yoy)

17/05

- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số CPI (Tháng 4) (mom) (yoy)

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137
Email: @vietcombank.com.vn*